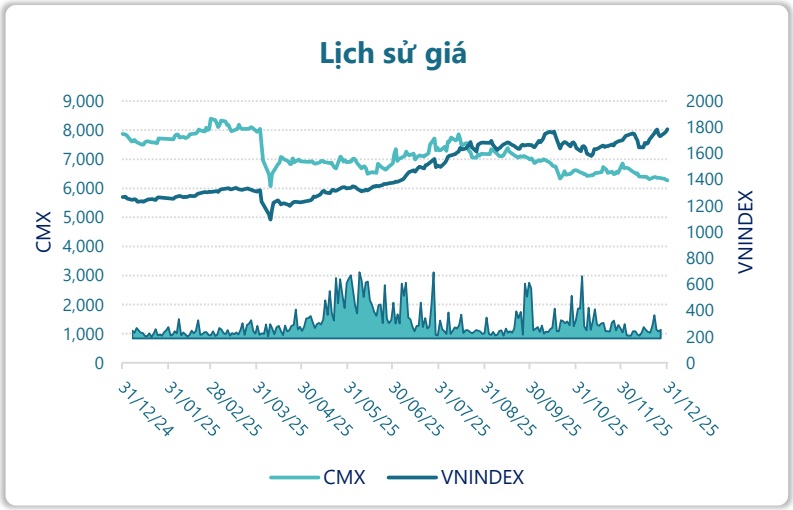
FireAnt

CTCP Camimex Group (HSX: CMX)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,270**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,390
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,070
SL cổ phiếu LH	101,898,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	92,220
% sở hữu nước ngoài	18.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	639
P/E	6.8
EPS	924

DT thuần

Q4/25

708

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.00| -1.1%

YoY: ▼275| -28.0%

LN sau thuế

Q4/25

52.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.2| 58.3%

YoY: ▲ 13.9| 36.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

10.3%

+/- YoY: ▲ 4.3%

DT thuần

2025

2,942

tỷ VNĐ

YoY: ▼39.0| -1.3%

LN sau thuế

2025

133

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 66.8| 100%

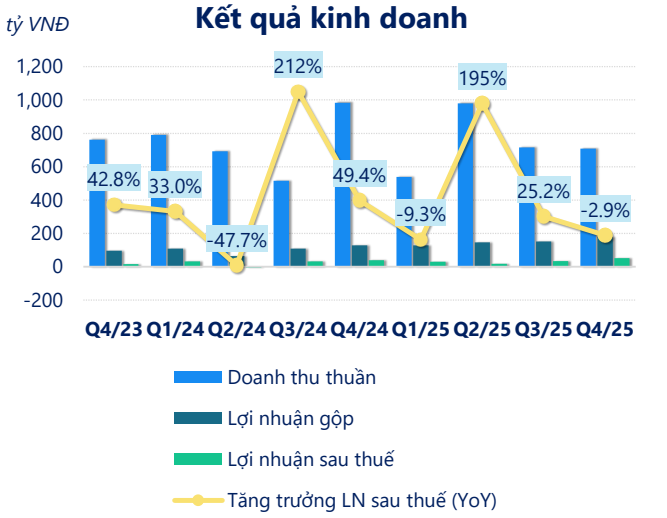
ROE

2025

5.4%

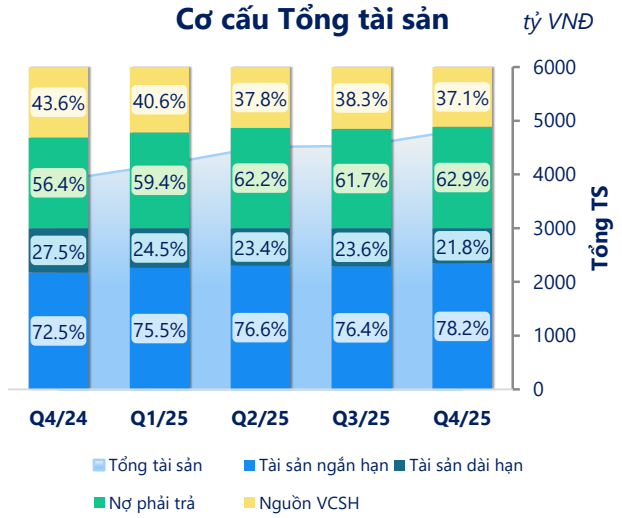
+/- YoY: ▲ 1.9%

Kết quả kinh doanh



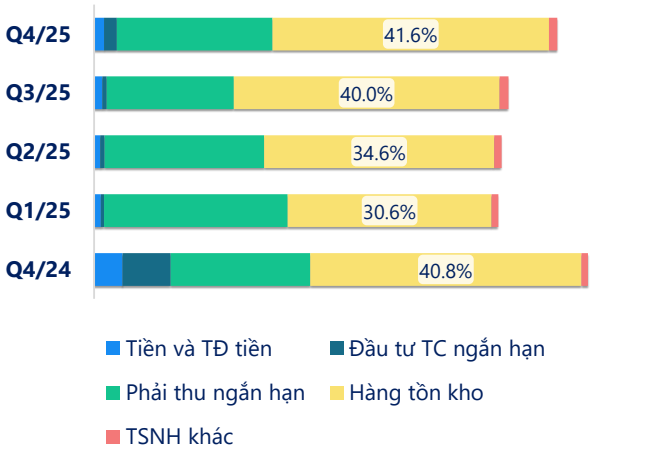
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



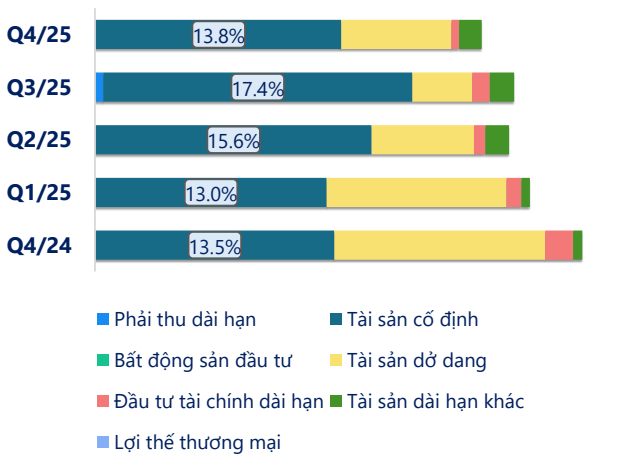
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



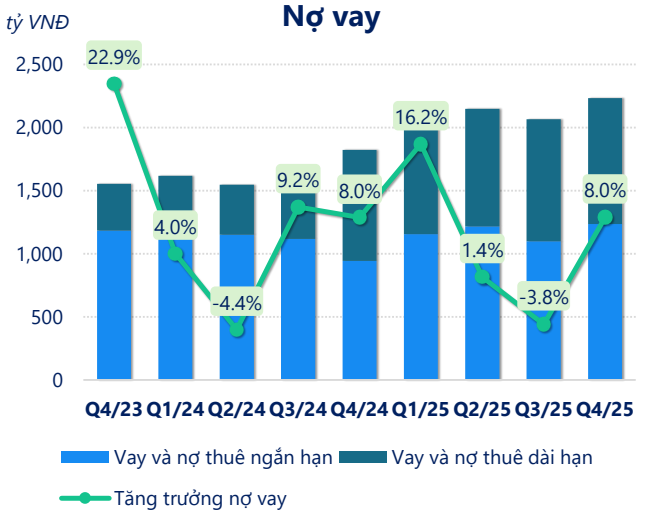
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



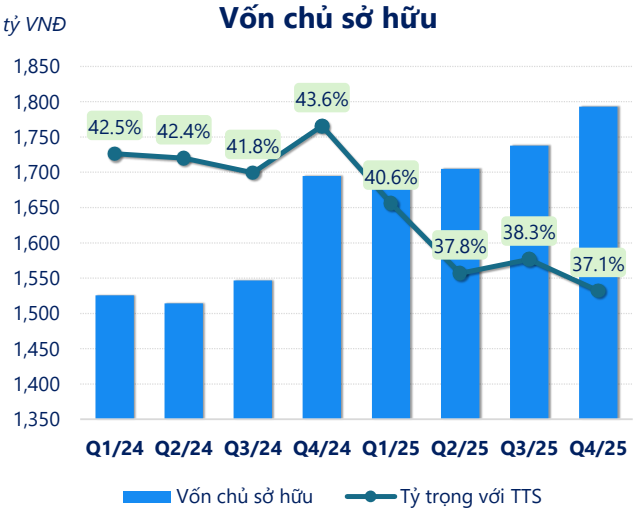
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



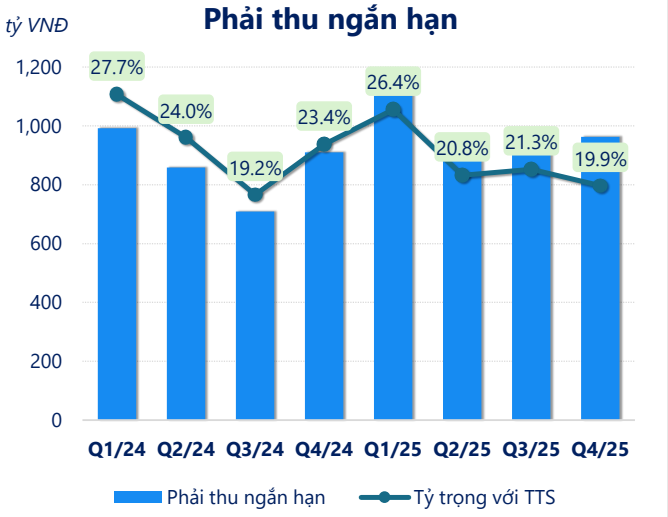
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



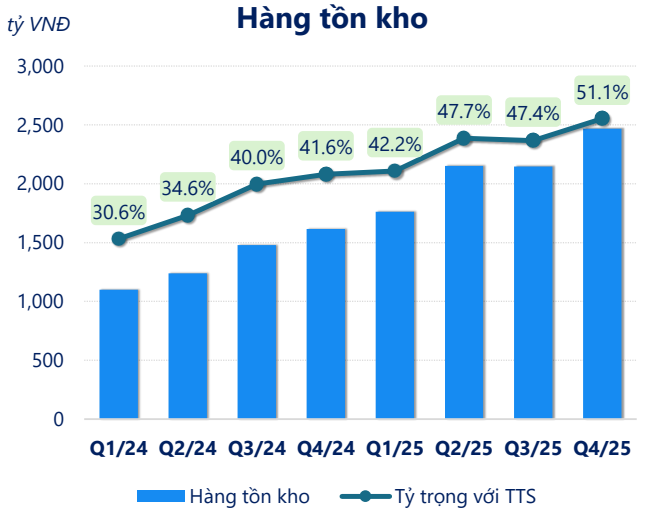
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



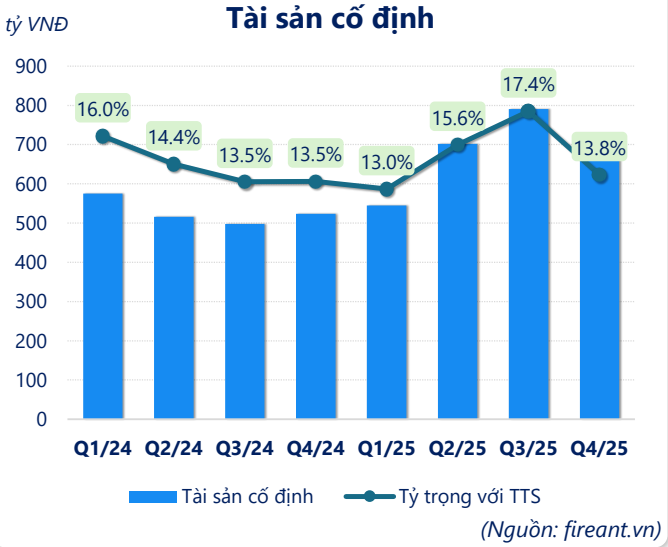
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



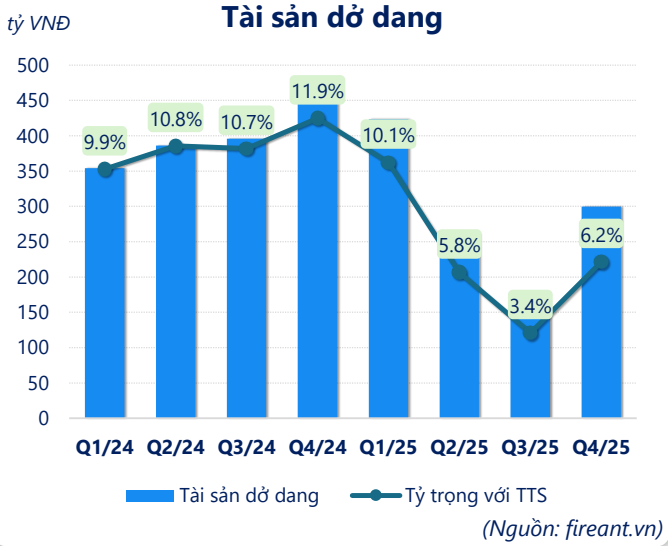
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



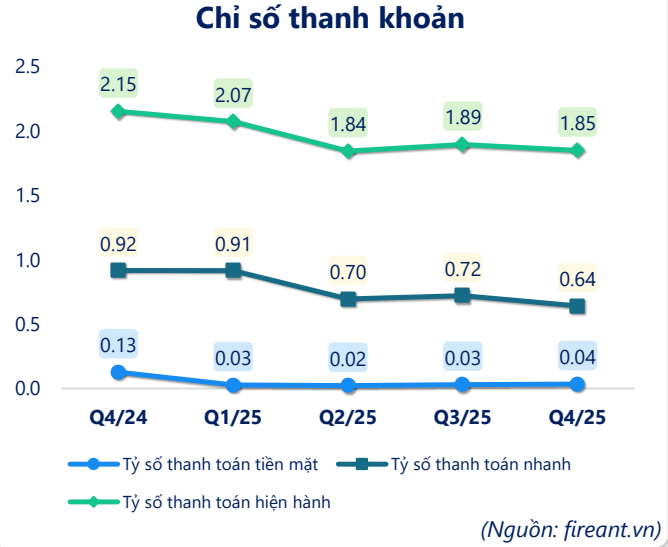
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



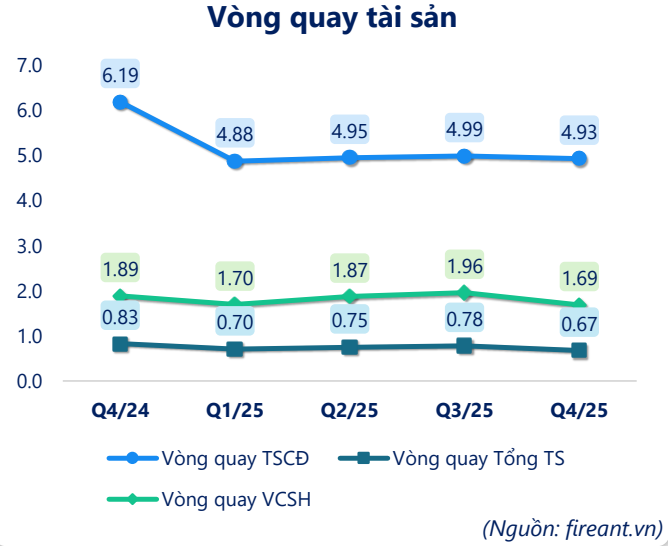
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**3,884**	**4,177**	**4,511**	**4,532**	**4,833**
Tài sản ngắn hạn	**2,816**	**3,152**	**3,457**	**3,461**	**3,778**
Tiền và tương đương tiền	166	41.3	42.1	55.8	72.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.7	190	271	220	205
Phải thu ngắn hạn	910	1,102	938	966	963
Hàng tồn kho	1,616	1,762	2,152	2,146	2,468
Tài sản ngắn hạn khác	48.7	56.3	53.0	72.2	70.0
Tài sản dài hạn	**1,068**	**1,025**	**1,054**	**1,072**	**1,055**
Phải thu dài hạn	1.03	1.13	2.08	20.9	2.93
Tài sản cố định	523	545	702	791	669
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	462	424	261	153	300
Đầu tư tài chính dài hạn	61.3	35.1	28.5	44.5	21.6
Tài sản dài hạn khác	20.1	20.1	60.8	62.2	61.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,189**	**2,483**	**2,806**	**2,794**	**3,040**
Nợ ngắn hạn	**1,309**	**1,521**	**1,875**	**1,826**	**2,043**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	943	1,156	1,217	1,098	1,236
Phải trả người bán ngắn hạn	179	130	449	389	507
Nợ dài hạn	880	962	931	968	997
Vay và nợ thuê dài hạn	879	961	931	968	996
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,695**	**1,694**	**1,705**	**1,738**	**1,793**
Vốn chủ sở hữu	**1,695**	**1,694**	**1,705**	**1,738**	**1,793**
Vốn điều lệ	1,019	1,019	1,019	1,019	1,019
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)